

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015
quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do
Việt Nam - Hàn Quốc

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

(Tiếp theo Công báo số 1203 + 1204)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy uơm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	
		8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
		8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTSH hoặc RVC(40)
		8436.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8436.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH hoặc RVC(40)
		8436.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	CTSH hoặc RVC(40)
		8437.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8437.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật	
		8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.20	- Máy sản xuất mút kẹo, ca cao hay sô cô la:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.40	- Máy sản xuất bia	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8438.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa	
		8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH hoặc RVC(40)
		8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
		8439.30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8439.91	- - Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH hoặc RVC(40)
		8439.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.40		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	
		8440.10	- Máy:	CTH hoặc RVC(40)
		8440.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.41		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại	
		8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.80	- Máy loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8441.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.42		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)	
		8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	CTH hoặc RVC(40)
		8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	CTH hoặc RVC(40)
		8442.50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH hoặc RVC(40)
	84.43		Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
		8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTH hoặc RVC(40)
		8443.13	- - Máy in offset khác	CTH hoặc RVC(40)
		8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc RVC(40)
		8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc RVC(40)
		8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	CTH hoặc RVC(40)
		8443.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
		8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8443.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH hoặc RVC(40)
		8443.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.44	8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
	84.45		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	
			- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
		8445.11	- - Máy chải thô:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.12	- - Máy chải kỹ:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.20	- Máy kéo sợi:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	CTH hoặc RVC(40)
		8445.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.46		Máy dệt	
		8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
		8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	CTH hoặc RVC(40)
		8446.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	CTH hoặc RVC(40)
	84.47		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chân sợi nổi vòng	
			- Máy dệt kim tròn:	
		8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	CTH hoặc RVC(40)
		8447.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dùng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
		8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTH hoặc RVC(40)
		8448.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
		8448.31	- - Kim chải	CTH hoặc RVC(40)
		8448.32	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH hoặc RVC(40)
		8448.33	- - Cọc sợi, găng, nổi và khuyên	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8448.39	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.42	-- Lược dệt, go và khung go	CTH hoặc RVC(40)
		8448.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.51	-- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH hoặc RVC(40)
		8448.59	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.49	8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ	CTH hoặc RVC(40)
	84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
		8450.11	-- Máy tự động hoàn toàn:	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.12	-- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.19	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTSH hoặc RVC(40)
		8450.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
		8451.10	- Máy giặt khô	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy sấy:	
		8451.21	-- Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.29	-- Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8451.50	- Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.80	- Máy loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8451.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
		8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình - Máy khâu khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.21	- - Loại tự động	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.30	- Kim máy khâu	CTSH hoặc RVC(40)
		8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	CTH hoặc RVC(40)
	84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	
		8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTH hoặc RVC(40)
		8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTH hoặc RVC(40)
		8453.80	- Máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.54		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
		8454.10	- Lò thổi	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.30	- Máy đúc	CTSH hoặc RVC(40)
		8454.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.55		Máy cân kim loại và trục cân của nó	
		8455.10	- Máy cân ống - Máy cân khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8455.21	- - Máy cân nóng hay máy cân nóng và nguội kết hợp	CTH hoặc RVC(40)
		8455.22	- - Máy cân nguội	CTH hoặc RVC(40)
		8455.30	- Trục cân dùng cho máy cân	CTH hoặc RVC(40)
		8455.90	- Bộ phận khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.56		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước	
		8456.10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	CTH hoặc RVC(40)
		8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	CTH hoặc RVC(40)
		8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	CTH hoặc RVC(40)
		8456.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.57		Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	
		8457.10	- Trung tâm gia công cơ	CTH hoặc RVC(40)
		8457.20	- Máy một vị trí gia công	CTH hoặc RVC(40)
		8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	CTH hoặc RVC(40)
	84.58		Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
			- Máy tiện ngang:	
		8458.11	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8458.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy tiện khác:	
		8458.91	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8458.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.59		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	
		8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: - Máy khoan khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8459.21	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.29	- - Loại khác: - Máy doa - phay khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8459.31	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8459.40	- Máy doa khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy phay, kiểu công xôn:	
		8459.51	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy phay khác:	
		8459.61	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8459.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.60		Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
			- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
		8460.11	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8460.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
		8460.21	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8460.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
		8460.31	- - Điều khiển số:	CTH hoặc RVC(40)
		8460.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	CTH hoặc RVC(40)
		8460.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.61		Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	
		8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	CTH hoặc RVC(40)
		8461.30	- Máy chuốt:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	CTH hoặc RVC(40)
		8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	CTH hoặc RVC(40)
		8461.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.62		Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên	
		8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
		8462.21	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8462.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
		8462.31	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8462.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
		8462.41	- - Điều khiển số	CTH hoặc RVC(40)
		8462.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8462.91	- - Máy ép thủy lực	CTH hoặc RVC(40)
		8462.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.63		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gôm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
		8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		8463.20	- Máy lăn ren:	CTH hoặc RVC(40)
		8463.30	- Máy gia công dây:	CTH hoặc RVC(40)
		8463.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.64		Máy công cụ để gia công đá, gôm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8464.10	- Máy cưa:	CTH hoặc RVC(40)
		8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	CTH hoặc RVC(40)
		8464.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.65		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	
		8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8465.91	- - Máy cưa:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	CTH hoặc RVC(40)
		8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	CTH hoặc RVC(40)
		8465.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.66		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay	
		8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	CTH hoặc RVC(40)
		8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	CTH hoặc RVC(40)
		8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	CTH hoặc RVC(40)
		8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	CTH hoặc RVC(40)
		8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	CTH hoặc RVC(40)
		8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
		8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
		8467.21	- - Khoan các loại	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.22	- - Cưa	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ khác:	
		8467.81	- - Cưa xích	CTSH hoặc RVC(40)
		8467.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8467.91	- - Cửa cửa xích:	CTH hoặc RVC(40)
		8467.92	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH hoặc RVC(40)
		8467.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tô bệ mặt sử dụng khí ga	
		8468.10	- Ống xì cầm tay	CTH hoặc RVC(40)
		8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc RVC(40)
		8468.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.69	8469.00	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản	CTH hoặc RVC(40)
	84.70		Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	
		8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy tính điện tử khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8470.21	-- Có gắn bộ phận in	CTH hoặc RVC(40)
		8470.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8470.30	- Máy tính khác	CTH hoặc RVC(40)
		8470.50	- Máy tính tiền	CTH hoặc RVC(40)
		8470.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.71		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
		8471.41	-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.49	-- Loại khác, ở dạng hệ thống:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.70	- Bộ lưu trữ:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	CTSH hoặc RVC(40)
		8471.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
	84.72		Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)	
		8472.10	- Máy nhân bản:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	CTH hoặc RVC(40)
		8472.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72	
		8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
		8473.21	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	CTH hoặc RVC(40)
		8473.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	CTH hoặc RVC(40)
		8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	CTH hoặc RVC(40)
	84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
		8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.20	- Máy nghiền hoặc xay: - Máy trộn hoặc nhào:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.80	- Máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8474.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	
		8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8475.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8475.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.76		Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		8476.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		8476.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8476.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8477.10	- Máy đúc phun:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.20	- Máy đùn:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.30	- Máy đúc thổi	CTH hoặc RVC(40)
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	CTH hoặc RVC(40)
		8477.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.80	- Máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8477.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.78		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8478.10	- Máy:	CTH hoặc RVC(40)
		8478.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.50	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi - Cầu vận chuyển hành khách:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
		8479.81	- - Đế gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8479.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.80		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	
		8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8480.20	- Đế khuôn	CTH hoặc RVC(40)
		8480.30	- Mẫu làm khuôn:	CTH hoặc RVC(40)
			- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các búa kim loại:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8480.41	-- Loại phun hoặc nén	CTH hoặc RVC(40)
		8480.49	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
		8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	CTH hoặc RVC(40)
			- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
		8480.71	-- Loại phun hoặc nén:	CTH hoặc RVC(40)
		8480.79	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	
		8481.10	- Van giảm áp:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTH hoặc RVC(40)
		8481.40	- Van an toàn hay van xả:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.82		Ổ bi hoặc ổ đĩa	
		8482.10	- Ổ bi	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.20	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.30	- Ổ đĩa lồng cầu	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.40	- Ổ đĩa kim	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8482.91	-- Bi, kim và đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		8482.99	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
		8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đĩa:	CTH hoặc RVC(40)
		8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa, ổ trượt:	CTH hoặc RVC(40)
		8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	CTH hoặc RVC(40)
		8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	CTH hoặc RVC(40)
		8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTH hoặc RVC(40)
		8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín	
		8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8484.20	- Phốt làm kín	CTH hoặc RVC(40)
		8484.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	CTSH hoặc RVC(40)
		8486.90	- Bộ phận và linh kiện:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.87		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	
		8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	CTH hoặc RVC(40)
		8487.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy	
	85.01		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	
		8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.20	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
		8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	CTH hoặc RVC(40)
		8501.34	- - Công suất trên 375 kW	CTH hoặc RVC(40)
		8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	CTH hoặc RVC(40)
			- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
		8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.53	- - Công suất trên 75 kW	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
		8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH hoặc RVC(40)
		8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	CTH hoặc RVC(40)
		8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.02		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
		8502.11	-- Công suất không quá 75 kVA	CTH hoặc RVC(40)
		8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.13	-- Công suất trên 375 kVA:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: - Tổ máy phát điện khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.31	-- Chạy bằng sức gió:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8502.40	- Máy biến đổi điện quay	CTH hoặc RVC(40)
	85.03	8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	CTH hoặc RVC(40)
	85.04		Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
		8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: - Máy biến điện khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bằng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		8505.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTH hoặc RVC(40)
		8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.06		Pin và bộ pin	
		8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.40	- Bằng oxit bạc	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.50	- Bằng liti	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.60	- Bằng kẽm-khí:	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.80	- Pin và bộ pin khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8506.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.07		Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)	
		8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.20	- Ắc quy axit - chì khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.30	- Bằng niken - cadimi:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.40	- Bằng niken - sắt:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.50	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.60	- Bằng ion liti:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.80	- Ắc quy khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8507.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.08		Máy hút bụi	
			- Có động cơ điện lắp liền:	
		8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8508.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8508.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
		8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	CTH hoặc RVC(40)
		8509.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8509.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.10		Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện	
		8510.10	- Máy cạo râu	CTH hoặc RVC(40)
		8510.20	- Tông đơ cắt tóc	CTH hoặc RVC(40)
		8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	CTH hoặc RVC(40)
		8510.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	
		8511.10	- Bugi:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn đánh lửa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.50	- Máy phát điện khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTH hoặc RVC(40)
		8512.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.13		Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
		8513.10	- Đèn:	CTH hoặc RVC(40)
		8513.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
		8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	CTH hoặc RVC(40)
		8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTH hoặc RVC(40)
		8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTH hoặc RVC(40)
		8514.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.15		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	
			- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8515.19	-- Loại khác: - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	CTH hoặc RVC(40)
		8515.21	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc RVC(40)
		8515.29	-- Loại khác - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	CTH hoặc RVC(40)
		8515.31	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc RVC(40)
		8515.39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8515.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng: - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.21	-- Máy sưởi giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.29	-- Loại khác - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.31	-- Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.32	-- Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.33	-- Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: - Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.71	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.72	-- Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.18	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng):	
		8517.61	- - Trạm thu phát gốc	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
		8518.10	- Micro và giá micro:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8518.21	-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.22	-- Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.29	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.19		Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	
		8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	CTH hoặc RVC(40)
		8519.50	- Máy trả lời điện thoại	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị khác:	
		8519.81	-- Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	CTH hoặc RVC(40)
		8519.89	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.21		Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	
		8521.10	- Loại dùng băng từ:	CTH hoặc RVC(40)
		8521.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.22		Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
		8522.10	- Cụm đầu đọc - ghi	CTH hoặc RVC(40)
		8522.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
		8523.21	-- Thẻ có dải từ:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8523.29	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
		8523.41	-- Loại chưa ghi:	CTH hoặc RVC(40)
		8523.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
		8523.51	-- Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	CTH hoặc RVC(40)
		8523.52	-- "Thẻ thông minh"	CTH hoặc RVC(40)
		8523.59	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8523.80	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền	
		8525.50	- Thiết bị phát	CTH hoặc RVC(40)
		8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTH hoặc RVC(40)
		8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
	85.26		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	
		8526.10	- Ra đa:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8526.91	-- Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	CTH hoặc RVC(40)
		8526.92	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	CTH hoặc RVC(40)
	85.27		Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối	
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
		8527.12	-- Radio cát sét loại bỏ túi	CTH hoặc RVC(40)
		8527.13	-- Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTH hoặc RVC(40)
		8527.19	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
		8527.21	-- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8527.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8527.91	-- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTH hoặc RVC(40)
		8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	CTH hoặc RVC(40)
		8527.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	
			- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
		8528.41	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Màn hình khác:	
		8528.51	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.59	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy chiếu:	
		8528.61	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.69	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
		8528.71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.72	-- Loại khác, màu:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.73	-- Loại khác, đơn sắc	CTH hoặc RVC(40)
	85.29		Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	
		8529.10	- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	CTH hoặc RVC(40)
		8529.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điếm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	CTH hoặc RVC(40)
		8530.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc RVC(40)
		8530.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.31		Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
		8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC(40)
		8531.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8531.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
		8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn) - Tụ điện cố định khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTH hoặc RVC(40)
		8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH hoặc RVC(40)
		8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTH hoặc RVC(40)
		8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	CTH hoặc RVC(40)
		8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	CTH hoặc RVC(40)
		8532.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTH hoặc RVC(40)
		8532.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
		8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng: - Điện trở cố định khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8533.21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTH hoặc RVC(40)
		8533.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTH hoặc RVC(40)
		8533.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTH hoặc RVC(40)
		8533.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.34	8534.00	Mạch in	CTH hoặc RVC(40)
	85.35		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V	
		8535.10	- Cầu chì	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ ngắt mạch tự động:	
		8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	CTH hoặc RVC(40)
		8535.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	CTH hoặc RVC(40)
		8535.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang	
		8536.10	- Cầu chì:	CTSH hoặc RVC(40)
		8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Rơ-le:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8536.41	-- Dừng cho điện áp không quá 60 V:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.49	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.50	- Cầu dao khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
		8536.61	-- Đui đèn:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.69	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.90	- Thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.37		Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	
		8537.10	- Dừng cho điện áp không quá 1.000 V:	CTH hoặc RVC(40)
		8537.20	- Dừng cho điện áp trên 1.000 V:	CTH hoặc RVC(40)
	85.38		Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37	
		8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8538.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
		8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.21	-- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.22	-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.29	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
		8539.31	-- Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.32	-- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8539.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Đèn hồ quang	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
		8540.11	- - Loại màu	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.12	- - Loại đơn sắc	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8540.91	- - Cửa ống đèn tia âm cực	CTH hoặc RVC(40)
		8540.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.41		Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	
		8541.10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang - Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.42		Mạch điện tử tích hợp	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
		8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8542.32	- - Thẻ nhớ	CTH hoặc RVC(40)
		8542.33	- - Khuếch đại	CTSH hoặc RVC(40)
		8542.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8542.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTSH hoặc RVC(40)
		8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTSH hoặc RVC(40)
		8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	CTH hoặc RVC(40)
		8543.70	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8543.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.44		Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	
			- Dây đơn dạng cuộn:	
		8544.11	- - Bảng đồng:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
		8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.70	- Cáp sợi quang:	CTH hoặc RVC(40)
	85.45		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	
			- Điện cực:	
		8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	CTH hoặc RVC(40)
		8545.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8545.20	- Chổi than	CTH hoặc RVC(40)
		8545.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	85.46		Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	
		8546.10	- Bảng thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
		8546.20	- Bảng gốm:	CTH hoặc RVC(40)
		8546.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	85.47		Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			(ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện	
		8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	CTH hoặc RVC(40)
		8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	CTH hoặc RVC(40)
		8547.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.48		Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy và pin xạc; các loại pin, ắc quy và pin xạc đã sử dụng hết:	CTH hoặc RVC(40)
		8548.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XVII: XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP				
86			Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	
	86.01		Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện	
		8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH hoặc RVC(40)
		8601.20	- Loại chạy bằng ắc quy điện	CTH hoặc RVC(40)
	86.02		Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy	
		8602.10	- Đầu máy chạy điện diesel	CTH hoặc RVC(40)
		8602.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.03		Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04	
		8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH hoặc RVC(40)
		8603.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.04	8604.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	86.05	8605.00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	CTH hoặc RVC(40)
	86.06		Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành	
		8606.10	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	CTH hoặc RVC(40)
		8606.92	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	CTH hoặc RVC(40)
		8606.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.07		Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện	
			- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
		8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	CTH hoặc RVC(40)
		8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	CTH hoặc RVC(40)
		8607.19	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	CTH hoặc RVC(40)
			- phanh và các phụ tùng phanh:	
		8607.21	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	CTH hoặc RVC(40)
		8607.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8607.30	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8607.91	- - Cửa đầu máy	CTH hoặc RVC(40)
		8607.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.08	8608.00	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	86.09	8609.00	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	CTH hoặc RVC(40)
87			Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.	
	87.01		Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)	
		8701.10	- Máy kéo cầm tay:	CTH hoặc RVC(40)
		8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	CTH hoặc RVC(40)
		8701.30	- Máy kéo bánh xích	CTH hoặc RVC(40)
		8701.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
		8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC(45)
		8702.90	- Loại khác:	RVC(45)
	87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	
		8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
		8703.21	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC(45)
		8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC(45)
		8703.23	- - Cửa loại xe có dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC(45)
		8703.24	-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC(45)
			- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
		8703.31	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC(45)
		8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC(45)
		8703.33	-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC(45)
			- Loại khác:	
		8703.90	-- Xe hoạt động bằng điện:	RVC(45)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	
		8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC(45)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
		8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(45)
		8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC(45)
		8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC(45)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
		8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(45)
		8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	RVC(45)
		8704.90	- Loại khác:	RVC(45)
	87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)	
		8705.10	- Xe cần cẩu	CTH hoặc RVC(40)
		8705.20	- Xe cần trục khoan	CTH hoặc RVC(40)
		8705.30	- Xe cứu hỏa	CTH hoặc RVC(40)
		8705.40	- Xe trộn bê tông	CTH hoặc RVC(40)
		8705.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	CTH hoặc RVC(40)
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
		8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	CTH hoặc RVC(40)
		8707.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
		8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và phụ tùng của nó:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
		8708.21	- - Dây đai an toàn	CTH hoặc RVC(40)
		8708.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	A. Hộp số: CTH hoặc RVC(40) B. Bộ phận: CTH hoặc RVC(45)
		8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	A. Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái: CTH hoặc RVC(40) B. Bộ phận: CTH hoặc RVC(45)
		8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận khác và các phụ kiện:	
		8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	A. Két nước làm mát: CTH hoặc RVC(40) B. Bộ phận: CTH hoặc RVC(45)
		8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	A. Ống xả và bộ giảm thanh: CTH hoặc RVC(40) B. Bộ phận: CTH hoặc RVC(45)
		8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	RVC(45)
		8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên	
			- Xe:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8709.11	-- Loại chạy điện	CTH hoặc RVC(40)
		8709.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8709.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	87.10	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	CTH hoặc RVC(40)
	87.11		Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng	
		8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.12	8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	CTH hoặc RVC(40)
	87.13		Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác	
		8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	CTH hoặc RVC(40)
		8713.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
		8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy):	CTH hoặc RVC(40)
		8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8714.91	-- Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.92	-- Vành bánh xe và nan hoa:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.93	-- Moay ơ, trục phanh chân, phanh moay ơ và lốp xe:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8714.94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.95	- - Yên xe:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.96	- - Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.15	8715.00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	87.16		Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	
		8716.10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	CTH hoặc RVC(40)
		8716.20	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
		8716.31	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	CTH hoặc RVC(40)
		8716.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8716.40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	CTH hoặc RVC(40)
		8716.80	- Xe khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8716.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
88			Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	
	88.01	8801.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	CTH hoặc RVC(40)
	88.02		Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
			- Trực thăng:	
		8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	CTH hoặc RVC(40)
		8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	CTH hoặc RVC(40)
		8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	CTH hoặc RVC(40)
		8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	CTH hoặc RVC(40)
	88.03		Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02	
		8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	CTH hoặc RVC(40)
		8803.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	88.05		Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên	
		8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
		8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8805.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
89			Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
	89.01		Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	
		8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	CTH hoặc RVC(40)
		8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	CTH hoặc RVC(40)
		8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	CTH hoặc RVC(40)
	89.02	8902.00	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	CTH hoặc RVC(40)
	89.03		Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô	
		8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	CTH hoặc RVC(40)
		8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	CTH hoặc RVC(40)
		8903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	89.04	8904.00	Tàu kéo và tàu đẩy	CTH hoặc RVC(40)
	89.05		Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
		8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	CTH hoặc RVC(40)
		8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	CTH hoặc RVC(40)
		8905.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	89.06		Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo	
		8906.10	- Tàu chiến	CTH hoặc RVC(40)
		8906.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	89.07		Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và móc hiệu)	
		8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH hoặc RVC(50)
		8907.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	89.08	8908.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XVIII: DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
90			Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
	90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	
		9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	CTH hoặc RVC(40)
		9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	CTH hoặc RVC(40)
		9001.30	- Thấu kính áp tròng	CTH hoặc RVC(40)
		9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	CTH hoặc RVC(40)
		9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	CTH hoặc RVC(40)
		9001.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
			- Vật kính:	
		9002.11	- - Dùm cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		9002.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	CTH hoặc RVC(40)
		9002.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.03		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	CTH hoặc RVC(40)
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
		9003.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.04		Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	
		9004.10	- Kính râm	CTH hoặc RVC(40)
		9004.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
		9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	CTH hoặc RVC(40)
		9005.80	- Dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	CTH hoặc RVC(40)
	90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
		9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:	CTH hoặc RVC(40)
		9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	CTH hoặc RVC(40)
		9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy ảnh loại khác:	
		9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	CTH hoặc RVC(40)
		9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	CTH hoặc RVC(40)
		9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	CTH hoặc RVC(40)
		9006.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
		9006.61	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	CTH hoặc RVC(40)
		9006.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các bộ phận và phụ kiện:	
		9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		9006.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.07		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
		9007.10	- Máy quay phim	CTH hoặc RVC(40)
		9007.20	- Máy chiếu phim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9007.91	- - Dùm cho máy quay phim	CTH hoặc RVC(40)
		9007.92	- - Dùm cho máy chiếu phim	CTH hoặc RVC(40)
	90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
		9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.10		Máy và thiết bị dùm trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùm cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	CTH hoặc RVC(40)
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	CTH hoặc RVC(40)
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu	
		9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	CTH hoặc RVC(40)
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	CTH hoặc RVC(40)
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	CTH hoặc RVC(40)
		9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	
		9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	CTH hoặc RVC(40)
		9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.13		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	
		9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lờng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	CTH hoặc RVC(40)
		9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	CTH hoặc RVC(40)
		9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	
		9014.10	- La bàn xác định phương hướng	CTH hoặc RVC(40)
		9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	CTH hoặc RVC(40)
		9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
		9015.10	- Máy đo xa:	CTH hoặc RVC(40)
		9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	CTH hoặc RVC(40)
		9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	CTH hoặc RVC(40)
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	CTH hoặc RVC(40)
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	90.16	9016.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	CTH hoặc RVC(40)
	90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	CTH hoặc RVC(40)
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	CTH hoặc RVC(40)
		9017.80	- Các dụng cụ khác	CTH hoặc RVC(40)
		9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	
			- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
		9018.11	- - Thiết bị điện tim	CTH hoặc RVC(40)
		9018.12	- - Thiết bị siêu âm	CTH hoặc RVC(40)
		9018.13	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	CTH hoặc RVC(40)
		9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	CTH hoặc RVC(40)
		9018.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	CTH hoặc RVC(40)
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
		9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	CTH hoặc RVC(40)
		9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	CTH hoặc RVC(40)
		9018.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
		9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.19		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	CTH hoặc RVC(40)
		9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
	90.20	9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	CTH hoặc RVC(40)
	90.21		Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	
		9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	CTH hoặc RVC(40)
			- Răng giả và chi tiết gắn dính trong nha khoa:	
		9021.21	- - Răng giả	CTH hoặc RVC(40)
		9021.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
		9021.31	- - Khớp giả	CTH hoặc RVC(40)
		9021.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
		9021.50	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
		9021.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	CTH hoặc RVC(40)
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	CTH hoặc RVC(40)
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	CTH hoặc RVC(40)
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
		9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	CTH hoặc RVC(40)
		9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	CTH hoặc RVC(40)
		9022.30	- Ống phát tia X	CTH hoặc RVC(40)
		9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.23	9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	CTH hoặc RVC(40)
	90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)	
		9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	CTH hoặc RVC(40)
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
		9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	CTH hoặc RVC(40)
		9025.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9025.80	- Dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.26		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
		9026.10	- Đề đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	CTH hoặc RVC(40)
		9026.20	- Đề đo hoặc kiểm tra áp suất:	CTH hoặc RVC(40)
		9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
		9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	CTH hoặc RVC(40)
		9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	CTH hoặc RVC(40)
		9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	CTH hoặc RVC(40)
		9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	CTH hoặc RVC(40)
		9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	
		9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	CTH hoặc RVC(40)
		9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	CTH hoặc RVC(40)
		9028.30	- Công tơ điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	CTH hoặc RVC(40)
		9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.30		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	CTH hoặc RVC(40)
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc RVC(40)
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc RVC(40)
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	CTH hoặc RVC(40)
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	CTH hoặc RVC(40)
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	CTH hoặc RVC(40)
		9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	CTH hoặc RVC(40)
		9030.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.31		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	
		9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	CTH hoặc RVC(40)
		9031.20	- Bàn kiểm tra:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	CTH hoặc RVC(40)
		9031.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	
		9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	CTH hoặc RVC(40)
		9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	CTH hoặc RVC(40)
		9032.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.33	9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	CTH hoặc RVC(40)
91			Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng	
	91.01		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý	
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		9101.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc RVC(40)
		9101.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9101.91	- - Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9101.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.02		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9102.11	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		9102.12	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH hoặc RVC(40)
		9102.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9102.21	-- Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc RVC(40)
		9102.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9102.91	-- Hoạt động bằng điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9102.99	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.03		Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04	
		9103.10	- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9103.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.04	9104.00	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	CTH hoặc RVC(40)
	91.05		Đồng hồ thời gian khác	
			- Đồng hồ báo thức:	
		9105.11	-- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9105.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đồng hồ treo tường:	
		9105.21	-- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9105.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9105.91	-- Hoạt động bằng điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9105.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	91.06		Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)	
		9106.10	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	CTH hoặc RVC(40)
		9106.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	91.07	9107.00	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	91.08		Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	
			- Hoạt động bằng điện:	
		9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH hoặc RVC(40)
		9108.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc RVC(40)
		9108.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.09		Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	
		9109.10	- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9109.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.10		Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	
			- Cửa đồng hồ cá nhân:	
		9110.11	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	CTH hoặc RVC(40)
		9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	CTH hoặc RVC(40)
		9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	CTH hoặc RVC(40)
		9110.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	CTH hoặc RVC(40)
		9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9111.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng	
		9112.20	- Vỏ	CTH hoặc RVC(40)
		9112.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	CTH hoặc RVC(40)
		9113.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.14		Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	
		9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc	CTH hoặc RVC(40)
		9114.30	- Mặt số	CTH hoặc RVC(40)
		9114.40	- Mâm và trục	CTH hoặc RVC(40)
		9114.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
92			Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
	92.01		Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	
		9201.10	- Đàn piano loại đứng	CTH hoặc RVC(40)
		9201.20	- Đại dương cầm	CTH hoặc RVC(40)
		9201.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	92.02		Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)	
		9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	CTH hoặc RVC(40)
		9202.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	92.05		Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội	
		9205.10	- Các loại kèn đồng	CTH hoặc RVC(40)
		9205.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	92.06	9206.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ)	CTH hoặc RVC(40)
	92.07		Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)	
		9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	CTH hoặc RVC(40)
		9207.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	92.08		Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	
		9208.10	- Đàn hộp	CTH hoặc RVC(40)
		9208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	92.09		Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	
		9209.30	- Dây nhạc cụ - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	CTH hoặc RVC(40)
		9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	CTH hoặc RVC(40)
		9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	CTH hoặc RVC(40)
		9209.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XIX: VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
93			Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
	93.01		Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07	
		9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	CTH hoặc RVC(40)
		9301.20	- Bê phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		9301.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	93.02	9302.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	CTH hoặc RVC(40)
	93.03		Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đăng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)	
		9303.10	- Súng nạp đạn đăng nòng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9303.20	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	CTH hoặc RVC(40)
		9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	CTH hoặc RVC(40)
		9303.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	93.04	9304.00	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07	CTH hoặc RVC(40)
	93.05		Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04	
		9305.10	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	CTH hoặc RVC(40)
		9305.20	- Cửa súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	CTH hoặc RVC(40)
		9305.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	93.06		Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).	
			- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
		9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	CTH hoặc RVC(40)
		9306.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		9306.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	93.07	9307.00	Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XX: CÁC MẶT HÀNG KHÁC				
94			Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng	
		9401.10	- Ghế dùng cho máy bay	CTH hoặc RVC(40)
		9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	CTH hoặc RVC(40)
		9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	CTH hoặc RVC(40)
		9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	CTH hoặc RVC(40)
			- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9401.51	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	CTH hoặc RVC(40)
		9401.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
		9401.61	- - Đã nhồi đệm	CTH hoặc RVC(40)
		9401.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
		9401.71	- - Đã nhồi đệm	CTH hoặc RVC(40)
		9401.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9401.80	- Ghế khác	CTH hoặc RVC(40)
		9401.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	94.02		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	
		9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		9402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
		9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	CTH hoặc RVC(60)
		9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	CTH hoặc RVC(60)
		9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	CTH hoặc RVC(60)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	CTH hoặc RVC(60)
		9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9403.81	- - Bằng tre hoặc song, mây	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
		9404.10	- Khung đệm	CTH hoặc RVC(40)
			- Đệm:	
		9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	CTH hoặc RVC(40)
		9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9404.30	- Túi ngủ	CTH hoặc RVC(40)
		9404.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	94.05		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	CTH hoặc RVC(40)
		9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		9405.91	- - Bằng thủy tinh:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9405.92	-- Bàn plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	94.06	9406.00	Nhà lắp ghép	CTH hoặc RVC(40)
95			Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
	95.03	9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí	CTH hoặc RVC(40)
	95.04		Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bàn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
		9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.40	- Bộ bài	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.50	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	95.05		Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	
		9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	CTH hoặc RVC(40)
		9505.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	95.06		Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)	
			- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9506.11	-- Ván trượt tuyết	CTH hoặc RVC(40)
		9506.12	-- Dây buộc ván trượt	CTH hoặc RVC(40)
		9506.19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
		9506.21	-- Ván buồm	CTH hoặc RVC(40)
		9506.29	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
		9506.31	-- Gậy và bộ gậy chơi gôn	CTH hoặc RVC(40)
		9506.32	-- Bóng	CTH hoặc RVC(40)
		9506.39	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	CTH hoặc RVC(40)
			- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
		9506.51	-- Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	CTH hoặc RVC(40)
		9506.59	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
		9506.61	-- Bóng tennis	CTH hoặc RVC(40)
		9506.62	-- Bóng có thể bơm hơi	CTH hoặc RVC(40)
		9506.69	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9506.70	- Lưới giày trượt băng và lưới trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưới trượt	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9506.91	-- Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	CTH hoặc RVC(40)
		9506.99	-- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	95.07		Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	
		9507.10	- Cần câu	CTH hoặc RVC(40)
		9507.20	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	CTH hoặc RVC(40)
		9507.30	- Bộ cuộn dây câu	CTH hoặc RVC(40)
		9507.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	95.08		Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động	

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	CTH hoặc RVC(40)
		9508.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
96			Các mặt hàng khác	
	96.01		Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	
		9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	CTH hoặc RVC(40)
		9601.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.02	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	CTH hoặc RVC(40)
	96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	
		9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
		9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	CTH hoặc RVC(40)
		9603.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	CTH hoặc RVC(40)
		9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	CTH hoặc RVC(40)
		9603.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.04	9604.00	Giàn và sàng tay	CTH hoặc RVC(40)
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dếp hoặc quần áo	CTH hoặc RVC(40)
	96.06		Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	
		9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Khuy:	
		9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		9606.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	CTH hoặc RVC(40)
	96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
			- Khóa kéo:	
		9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC(40)
		9607.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9607.20	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	96.08		Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	
		9608.10	- Bút bi:	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.20	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	CTH hoặc RVC(40)
		9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	CTH hoặc RVC(40)
		9608.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	
		9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	CTSH hoặc RVC(40)
		9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	CTH hoặc RVC(40)
		9609.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.10	9610.00	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	CTH hoặc RVC(40)
	96.11	9611.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	CTH hoặc RVC(40)
	96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	
		9612.10	- Ruy băng:	CTH hoặc RVC(40)
		9612.20	- Tấm mực dấu	CTH hoặc RVC(40)
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC(40)
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC(40)
		9613.80	- Bật lửa khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9613.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	96.14	9614.00	Tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	96.15		Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	
			- Lược, chải tóc và loại tương tự:	
		9615.11	- - Bảng cao su cứng hoặc plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		9615.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9615.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.16		Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	
		9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	CTH hoặc RVC(40)
	96.17	9617.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
	96.18	9618.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	CTH hoặc RVC(40)
	96.19	9619.00	Bảng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XXI: CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ				
	97		Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	
	97.01		Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự	
		9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	CTH hoặc RVC(40)
		9701.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	97.02	9702.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	CTH hoặc RVC(40)
	97.03	9703.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu	CTH hoặc RVC(40)
	97.04	9704.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	CTH hoặc RVC(40)
	97.05	9705.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	CTH hoặc RVC(40)
	97.06	9706.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	CTH hoặc RVC(40)

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 PHỤ LỤC I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Điều 1. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I

1. “Hàng hóa đặc biệt” nêu tại Điều 6 Phụ lục I được liệt kê tại Điều 5 Phụ lục này và bất kỳ sửa đổi nào sau đó, được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào bên trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Phụ lục I được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu đó, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ¹ không vượt quá 40 (bốn mươi) % trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ.

2. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Thông tư này được áp dụng với những sửa đổi phù hợp đối với việc cấp xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I.

Điều 2. Thủ tục cấp C/O cụ thể đối với hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I

1. C/O cho hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I do Tổ chức cấp C/O² của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục IV.

2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu ghi rõ trên C/O rằng hàng hóa đặc biệt đó áp dụng Điều 6 Phụ lục I.

3. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục IV được áp dụng với những sửa đổi phù hợp đối với hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I.

4. Hàn Quốc hỗ trợ cơ quan hải quan của Việt Nam tiến hành kiểm tra hàng hóa đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại các điều liên quan trong Phụ lục IV.

Điều 3. Cơ chế tự vệ đặc biệt

1. Khi một nước thành viên xác định kim ngạch nhập khẩu một mặt hàng đặc biệt nêu tại Điều 6 Phụ lục I vào lãnh thổ của nước thành viên đó đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công

¹ “Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ” là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài Hàn Quốc và Việt Nam, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

² Đối với Phụ lục này, Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc là cơ quan hải quan Hàn Quốc.

nghiệp trong nước, thì nước thành viên đó được tự ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I đối với hàng hóa đó trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất đó hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước của nước thành viên đó.

2. Một nước thành viên muốn ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thông báo cho nước thành viên kia 2 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho nước thành viên kia cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn với điều kiện nước thành viên đó đang có hành động ngừng thực hiện và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.

4. Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần thông báo trước 2 tháng cho nước thành viên kia, với điều kiện thông báo đó được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I có hiệu lực.

5. Khi một nước thành viên đã ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các quy định nêu tại khoản 2 Điều này, nước thành viên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I, bao gồm các nội dung sau:

- a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;
- b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;
- c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và
- d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Điều 4. Rà soát hàng năm

1. Việt Nam và Hàn Quốc rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 6 Phụ lục I tại Ủy ban Hỗn hợp. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho Ủy ban Hỗn hợp một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được liệt kê tại Điều 5 Phụ lục này cho nước thành viên nhập khẩu trong suốt thời hạn 1 năm trước đó; và

b) Nước thành viên nhập khẩu cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Hỗn hợp các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan (nếu có) bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Ủy ban Hỗn hợp có thể đề nghị nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin nếu thấy cần thiết để rà soát việc thực thi và áp dụng Điều 6 Phụ lục I.

3. Sau khi xem xét kết quả rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Hỗn hợp có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 5. Danh mục hàng hóa đặc biệt

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
1	121221	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người
2	321310	- Bộ màu vẽ
3	340700	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như “sáp dùng trong nha khoa” hay như “các hợp chất tạo khuôn răng”, đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)
4	350610	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg
5	391740	- Các phụ kiện
6	392310	- - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự
7	392329	- - Tủ plastic khác:
8	392350	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác
9	392690	- Loại khác:
10	401699	- - Loại khác:
11	420229	- - Loại khác
12	481940	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)
13	520839	- - Vải dệt khác
14	550932	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
15	560811	- - Lưới đánh cá thành phẩm
16	580421	- - - Tủ xơ nhân tạo

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
17	581092	- - Tờ xơ nhân tạo
18	610230	- Tờ sợi nhân tạo
19	610290	- Tờ các vật liệu dệt khác
20	610711	- - Tờ bông
21	610791	- - Tờ bông
22	610821	- - Tờ bông
23	610822	- - Tờ sợi nhân tạo
24	610891	- - Tờ bông
25	610910	- Tờ bông
26	610990	- Tờ các vật liệu dệt khác
27	611011	- - Tờ lông cừu
28	611120	- Tờ bông
29	611130	- Tờ sợi tổng hợp
30	611522	- - Tờ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên
31	611529	- - Tờ các vật liệu dệt khác:
32	611594	- - Tờ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
33	611595	- - Tờ bông
34	611596	- - Tờ sợi tổng hợp
35	611599	- - Tờ các vật liệu dệt khác
36	620113	- - Tờ sợi nhân tạo
37	620119	- - Tờ các vật liệu dệt khác
38	620193	- - Tờ sợi nhân tạo
39	620211	- - Tờ lông cừu hay lông động vật loại mịn
40	620213	- - Tờ sợi nhân tạo
41	620293	- - Tờ sợi nhân tạo
42	620312	- - Tờ sợi tổng hợp

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
43	620319	- - Từ các vật liệu dệt khác
44	620331	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
45	620333	- - Từ sợi tổng hợp
46	620341	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
47	620342	- - Từ bông
48	620343	- - Từ sợi tổng hợp
49	620433	- - Từ sợi tổng hợp
50	620443	- - Từ sợi tổng hợp
51	620453	- - Từ sợi tổng hợp
52	620462	- - Từ bông
53	620463	- - Từ sợi tổng hợp
54	620520	- Từ bông
55	620530	- Từ sợi nhân tạo
56	620640	- Từ sợi nhân tạo
57	620690	- Từ các vật liệu dệt khác
58	620711	- - Từ bông
59	620719	- - Từ vật liệu dệt khác
60	620799	- - Từ vật liệu dệt khác
61	620892	- - Từ sợi nhân tạo
62	621143	- - Từ sợi nhân tạo
63	621600	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
64	630231	- - Từ sợi bông
65	630493	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
66	630532	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt
67	630533	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự
68	630612	- - Từ sợi tổng hợp

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
69	630790	- Loại khác
70	650700	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác
71	691200	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ
72	691490	- Loại khác
73	732393	- - Bằng thép không gỉ
74	761699	- - Loại khác:
75	841330	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:
76	842123	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong
77	848490	- Loại khác
78	850110	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W
79	850300	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02
80	851240	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết
81	851290	- Bộ phận
82	851610	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng
83	851660	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng
84	851690	- Bộ phận
85	851770	- Bộ phận
86	852990	- Loại khác
87	853669	- - Loại khác
88	853670	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang
89	853890	- Loại khác
90	853990	- Bộ phận

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
91	854430	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền
92	854442	- - Đã lắp với đầu nối điện:
93	870892	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó
94	870894	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:
95	870899	- - Loại khác:
96	940510	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn
97	940592	- - Bằng plastic:
98	940599	- - Loại khác:
99	960820	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu
100	960910	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng

Phụ lục IV
QUY TRÌNH CẤP VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)*

Điều 1. C/O

1. Hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên khi nhập khẩu vào nước thành viên còn lại được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Hiệp định VKFTA nếu có C/O theo mẫu quy định tại Phụ lục V áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam và theo mẫu quy định tại Phụ lục VI áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ Hàn Quốc.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, hàng hóa có xuất xứ trong phạm vi Thông tư này trong trường hợp quy định tại Điều 4 Phụ lục này vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan mà không cần nộp C/O như đã nêu tại khoản 1 Điều này.

3. C/O do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền. C/O phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được làm trên khổ giấy in A4, phù hợp với mẫu quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không thể khai hết nhiều mặt hàng trên cùng một tờ C/O, các nước thành viên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VII;

b) Bao gồm 1 (một) bản gốc và 2 (hai) bản sao. Bản gốc (the original) do nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu. Bản sao thứ hai (the duplicate) do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao thứ ba (the triplicate) do nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lưu;

c) Được khai bằng tiếng Anh và có thể khai một hoặc nhiều hơn một sản phẩm trong một lô hàng;

d) Được in, ký và đóng dấu bằng tay hoặc in, ký và đóng dấu dưới hình thức điện tử;

đ) Bao gồm thông tin về mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa phù hợp với lô hàng được xuất khẩu; và

e) Mang số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

4. C/O có thể được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc¹ kể từ ngày hàng lên tàu. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 3 ngày làm việc

¹ “3 ngày làm việc” bao gồm cả ngày hàng lên tàu.

kể từ ngày hàng lên tàu do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày hàng lên tàu và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

5. Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu hàng hóa hoặc người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O tại bất kỳ thời điểm nào cần chuẩn bị để nộp tất cả các chứng từ cần thiết chứng minh xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật trong nước và các quy định khác của Thông tư này.

6. Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

7. Không được phép tẩy xóa hoặc viết đè lên trên C/O. Mọi sửa đổi được thực hiện bằng cách:

a) Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những sửa đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

b) Cấp một C/O mới để thay thế C/O bị cấp lỗi. Tổ chức cấp C/O ghi rõ ngày cấp của C/O bị cấp lỗi trước đó lên C/O mới.

Điều 2. Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi nước thành viên duy trì việc đăng ký, cập nhật danh sách tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O của nước thành viên đó.

2. Mỗi nước thành viên thông báo cho nước thành viên còn lại tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O của mình.

3. Bất kỳ thay đổi nào trong danh sách đăng ký tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O phải được thông báo cho nước thành viên còn lại và sự thay đổi đó có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày thông báo hoặc muộn hơn sau 15 ngày như ngày đã ghi trong thông báo.

4. Tổ chức cấp C/O của mỗi nước thành viên đảm bảo rằng:

a) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa đã khai phù hợp với hàng hóa xuất khẩu; và

b) Mỗi C/O có một số tham chiếu riêng theo thứ tự do Tổ chức cấp C/O cấp.

Điều 3. Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Người nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu có C/O.

2. Người nhập khẩu đề nghị cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên có thể được yêu cầu:

a) Khai báo trong chứng từ nhập khẩu rằng hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có xuất xứ;

b) Có C/O theo quy định tại Điều 1 Phụ lục này tại thời điểm khai báo đã nêu tại điểm a, khoản 2 Điều này; và

c) Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O, các chứng từ chứng minh như hóa đơn, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu và các tài liệu khác theo luật và quy định trong nước của nước thành viên nhập khẩu.

3. C/O có giá trị trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp.

4. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ khi nhập khẩu vào lãnh thổ một nước thành viên nhưng người nhập khẩu không được hưởng thuế quan ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu, người nhập khẩu trong vòng 1 năm sau ngày hàng nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng thuế quan ưu đãi và xin hoàn bất kỳ khoản thuế dư nào phải trả khi hàng hóa chưa được hưởng ưu đãi nếu xuất trình với nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O; và

b) Bất kỳ chứng từ chứng minh nào khác theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

Điều 4. Miễn nộp C/O

Không yêu cầu nộp C/O nếu hàng hóa nhập khẩu có trị giá không quá 600 (sáu trăm) đô la Mỹ tính theo trị giá FOB hoặc một mức cao hơn nữa theo quy định của nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu đó không phải là một phần của một chuỗi các lô hàng nhập khẩu được sắp đặt nhằm trốn tránh việc tuân thủ theo pháp luật và quy định trong nước về quản lý đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VKFTA của nước thành viên đó.

Điều 5. Yêu cầu lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ quy trình xác minh xuất xứ, nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu đề nghị cấp C/O lưu trữ chứng từ xin cấp C/O trong thời hạn ít nhất là 5 năm kể từ ngày cấp C/O theo pháp luật và quy định của nước thành viên xuất khẩu.

2. Người nhập khẩu lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

3. Đơn đề nghị cấp C/O và tất cả các chứng từ liên quan được Tổ chức cấp C/O lưu giữ trong thời hạn ít nhất là 5 năm kể từ ngày cấp.

4. Thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của C/O được người có thẩm quyền ký C/O, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

5. Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các nước thành viên phải được bảo mật và chỉ được dùng cho mục đích xác nhận C/O.

Điều 6. Xử lý các khác biệt nhỏ và lỗi nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu không vì thế làm mất hiệu lực của C/O nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Khi phát hiện ra những lỗi nhỏ trên C/O mà không làm ảnh hưởng đến xuất xứ của hàng hóa, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho người nhập khẩu những lỗi nhỏ đó khiến C/O không được chấp nhận.

3. Người nhập khẩu nộp C/O đã được sửa lỗi phù hợp hoặc C/O mới thay thế C/O bị cấp lỗi theo quy định tại khoản 7, Điều 1 Phụ lục này trong vòng 30 ngày tiếp sau ngày nhận được thư thông báo của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu.

4. Nếu người nhập khẩu không nộp C/O đã được sửa lỗi hoặc C/O mới trong thời gian quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh theo quy định tại Điều 8 Phụ lục này.

5. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không làm ảnh hưởng hoặc gây trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên C/O.

Điều 7. Hóa đơn do nước không phải nước thành viên phát hành

Nước thành viên nhập khẩu không được từ chối C/O chỉ vì lý do hóa đơn được phát hành tại lãnh thổ của một nước không phải là nước thành viên Hiệp định VKFTA.

Điều 8. Xác minh xuất xứ

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O² của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra hồi tố một cách ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm thuộc diện nghi ngờ hay các bộ phận nhất định của sản phẩm đó. Quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ như sau:

a) Yêu cầu kiểm tra hồi tố của nước thành viên nhập khẩu được gửi kèm với C/O liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất kỳ thông tin bổ sung nào dẫn đến việc nghi ngờ tính xác thực của C/O, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Khi nhận được yêu cầu xác minh xuất xứ của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay việc nhận được yêu cầu đó qua thư điện tử hoặc dưới hình thức điện thư (fax);

² Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc thực hiện việc xác minh xuất xứ theo quy định tại Điều 8 là cơ quan hải quan Hàn Quốc theo pháp luật và quy định hải quan của nước này.

c) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra hồi tố, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và cung cấp kết quả xác minh trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không nhận được trả lời, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa đang bị kiểm tra hồi tố;

d) Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và

đ) Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu gửi ngay kết quả xác minh cho nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở quyết định lô hàng thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình nước thành viên nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng được hoàn thành trong vòng 10 tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm d, khoản 1 Điều này được áp dụng.

2. Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến xuất xứ hàng hóa nhập khẩu theo pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nếu nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu xác minh trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu.

4. Trước khi tiến hành xác minh trực tiếp tại nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Nước thành viên nhập khẩu đồng thời gửi văn bản thông báo về mục đích tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu tới:

- Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Cơ quan hải quan nước thành viên xuất khẩu nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra; và

- Người nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra trực tiếp.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a, khoản 4 Điều này phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác phải có các nội dung sau:

- Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;

- Tên nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi đề nghị kiểm tra trực tiếp, bao gồm dẫn chiếu mặt hàng chịu sự kiểm tra;

- Tên và chức danh cán bộ đi kiểm tra trực tiếp.

c) Nước thành viên nhập khẩu nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng nơi việc kiểm tra trực tiếp diễn ra;

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này, nước thành viên thông báo có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được đề cập đến trong C/O thuộc diện phải kiểm tra trực tiếp; và

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của nước thành viên nhập khẩu. Dù có trì hoãn, việc kiểm tra trực tiếp cũng được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của nước thành viên nhập khẩu, hoặc thời hạn này có thể kéo dài lâu hơn tùy theo thỏa thuận của các nước thành viên.

5. Nước thành viên tiến hành kiểm tra trực tiếp cung cấp cho nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không.

6. Việc trì hoãn cho hưởng ưu đãi thuế quan bị hủy bỏ khi quyết định bằng văn bản theo quy định tại khoản 5 Điều này xác định rằng hàng hóa thuộc diện nghi ngờ đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

7. Nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu có thể kiến nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh hàng hóa của mình đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản. Nếu hàng hóa đó vẫn không chứng minh được là có xuất xứ, quyết định bằng văn bản cuối cùng được thông báo cho Tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hay thông tin bổ sung của nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu.

8. Toàn bộ quá trình xác minh, bao gồm việc đi kiểm tra trực tiếp và kết quả xác định bằng văn bản về việc hàng hóa thuộc diện nghi ngờ có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện và thông

báo cho Tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn tối đa là 6 tháng kể từ ngày thứ nhất của lần đi kiểm tra trực tiếp đầu tiên. Trong quá trình tiến hành xác minh, điểm d, khoản 1 Điều này được áp dụng.

Điều 9. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

Trừ khi có quy định khác tại Thông tư này, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp theo pháp luật và quy định trong nước nếu hàng hóa không đáp ứng các quy định của Hiệp định VKFTA.

Điều 10. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện Điều 9 Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, các chứng từ sau được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu:

- a) Vận tải đơn chở suốt phát hành tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu;
- b) C/O;
- c) Bản sao hóa đơn thương mại của lô hàng; và
- d) Các chứng từ liên quan khác làm bằng chứng chứng minh việc đáp ứng yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp tại Điều 9 Phụ lục I.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời trong kho ngoại quan hoặc khu phi thuế quan đặt tại mỗi nước thành viên vào ngày Hiệp định VKFTA có hiệu lực sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan, với điều kiện nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hiệp định bản C/O được cấp hồi tố kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp theo quy định tại Điều 9 Phụ lục I và Điều 10 Phụ lục này.

Phụ lục V
MẪU C/O VK DO VIỆT NAM CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)		Reference No. VIETNAM-KOREA FREE TRADE AGREEMENT PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM VK Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf			
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)		4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Given Under Viet Nam-Korea Free Trade Agreement <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorized Signatory of the Importing Country			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge					
5. Item number	6. Marks and numbers on packages				
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorized signatory		12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority			
13. Remarks					

OVERLEAF NOTES

1. The Parties which accept this Form for the purposes of preferential tariff treatment under the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement (VKFTA):

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
THE REPUBLIC OF KOREA

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the VKFTA, goods sent to any Party listed above shall:

(i) fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;

(ii) comply with the transportation conditions in accordance with Article 3.8 (Direct Transport) of the VKFTA; and

(iii) comply with the origin criteria in Chapter 3 (Rules of Origin and Origin Procedures) of the VKFTA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the exporting party named in box 11 of this Form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	“WO”
(b) Goods satisfying the Product Specific Rules - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Specific Processes	- “CTC” - “RVC” that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. “RVC 45%” - The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. “CTH + RVC 40%” “Specific Processes”
(c) Goods produced entirely in the territory of the exporting Party exclusively from originating materials	“PE”
(d) Goods satisfying Article 3.5	“Article 3.5”

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the customs officers examining them. Any trade mark shall also be specified.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods.

7. HARMONIZED SYSTEM CODE: The Harmonized System code shall be that of the importing Party.

8. EXPORTER: The term “exporter” in box 11 may include the manufacturer or the producer.

9. FOR OFFICIAL USE: The customs authority of the importing Party must indicate (√) in the relevant boxes in box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

10. REMARKS IN BOX 13:

(i) In cases where invoices are issued by a non-party, “Non-Party Invoicing” should be recorded and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated;

(ii) Other remarks should be recorded as necessary.

Phụ lục VI
MẪU C/O KV DO HÀN QUỐC CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)		Reference No. KOREA-VIET NAM FREE TRADE AGREEMENT PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM KV Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf			
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)		4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Given Under Korea-Viet Nam Free Trade Agreement <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorized Signatory of the Importing Country			
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge					
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS code of the good in the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Korea-Viet Nam Free Trade Agreement for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorized signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. Remarks					

OVERLEAF NOTES

1. The Parties which accept this Form for the purposes of preferential tariff treatment under the Korea-Viet Nam Free Trade Agreement (KVFTA):

THE REPUBLIC OF KOREA
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the KVFTA, goods sent to any Party listed above shall:

- (i) fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) comply with the transportation conditions in accordance with Article 3.8 (Direct Transport) of the KVFTA; and
- (iii) comply with the origin criteria in Chapter 3 (Rules of Origin and Origin Procedures) of the KVFTA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the exporting Party named in box 11 of this Form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	“WO”
(b) Goods satisfying the Product Specific Rules <ul style="list-style-type: none"> - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Specific Processes 	<ul style="list-style-type: none"> - “CTC” - “RVC” that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. “RVC 45%” - The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. “CTH + RVC40%” “Specific Processes”
(c) Goods produced entirely in the territory of the exporting Party exclusively from originating materials	“PE”
(d) Goods satisfying Article 3.5	“Article 3.5”

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spareparts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the customs officers examining them. Any trade mark shall also be specified.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods.

7. HARMONIZED SYSTEM CODE: The Harmonized System code shall be that of the importing Party.

8. EXPORTER: The term “exporter” in box 11 may include the manufacturer or the producer.

9. FOR OFFICIAL USE: The customs authority of the importing Party must indicate (☐) in the relevant boxes in box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

10. REMARKS IN BOX 13:

(i) In cases where invoices are issued by a non-party, “Non-Party Invoicing” should be recorded and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated;

(ii) Other remarks should be recorded as necessary.

Phụ lục VII
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)*

Original (Duplicate/Triplicate)
(Additional Page)

Reference No.

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS code of the good in the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of invoices
<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in</p> <p align="center">..... (Country)</p> <p>and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement for the goods exported to</p> <p align="center">..... (Importing Country)</p> <p align="center">..... Place and date, signature of authorized signatory</p>			<p>12. Certification</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p> <p align="center">..... Place and date, signature and stamp of certifying authority</p>		
13. Remarks					

Phụ lục VIII
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)*

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác (trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 15, Điều 1 Phụ lục này). Nội dung kê khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Thông tư này với hướng dẫn cụ thể như sau:

Điều 1. Kê khai trên C/O

1. Ô số 1 (hàng hóa được gửi từ): ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu.

2. Ô số 2 (hàng hóa được gửi đến): ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên quốc gia nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải (số tham chiếu C/O): Số tham chiếu của C/O do Việt Nam cấp gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là Hàn Quốc, gồm 02 ký tự là “KR”

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự.

Ví dụ: cấp năm 2015 sẽ ghi là “15”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục IX. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo“/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hà Nội cấp C/O mẫu VK mang số thứ 9 cho một lô hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc trong năm 2015 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-KR 15/01/00009.

g) Tại phần được cấp tại, ghi “VIET NAM”.

4. Ô số 3 (ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải và cảng dỡ hàng): ghi ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4 (dành cho cơ quan có thẩm quyền): cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu đánh dấu (√) vào ô thích hợp khi cơ quan này xét cho hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt theo Hiệp định VKFTA.

6. Ô số 5 (số thứ tự các mặt hàng): ghi số thứ tự cho từng mặt hàng riêng biệt. Nhiều mặt hàng có thể ghi trên cùng một C/O.

7. Ô số 6 (ký hiệu và số hiệu của kiện hàng): ghi ký hiệu và số hiệu trên bao bì của kiện hàng.

8. Ô số 7 (số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa, mã HS hàng hóa): ghi số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, tên hàng hóa, mã HS hàng hóa của nước nhập khẩu. Mã HS phải được ghi ít nhất 6 số đầu tiên.

9. Ô số 8 (tiêu chí xuất xứ): ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa theo hướng dẫn dưới đây:

Hàng hóa được sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu ghi ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Điều 3, Phụ lục I	“WO”
b) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 5, Phụ lục I: - Chuyển đổi mã số hàng hóa - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Chuyển đổi mã số hàng hóa - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	- “CTC” - Ghi hàm lượng giá trị khu vực mà hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ: “RVC 45%”) - Ghi tiêu chí kết hợp mà hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ: “CTH + RVC 40%”) - “Specific Processes”
c) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 2 Phụ lục I	“PE”
d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 Phụ lục I	Ghi “Article 3.5”

10. Ô số 9 (trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác và trị giá lô hàng): ghi trọng lượng cả bì hoặc số lượng khác và trị giá FOB của lô hàng chỉ khi hàng hóa áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

11. Ô số 10 (số và ngày của hóa đơn thương mại): ghi số và ngày của hóa đơn thương mại.

12. Ô số 11 (xác thực của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất):

a) Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”.

b) Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên tiếng Anh của nước thành viên nhập khẩu bằng chữ in hoa (ví dụ: “KOREA”).

c) Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, tên và chữ ký của người đề nghị cấp C/O, con dấu và tên công ty của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12 (chứng thực của Tổ chức cấp C/O): ghi ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và tên đầy đủ của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13 (chú thích):

a) Ghi “Non-Party Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành tại lãnh thổ của một nước không phải là nước thành viên. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nước thứ ba phải ghi vào ô số 13;

b) Ghi các chú thích khác khi cần thiết.

15. Hướng dẫn khác: Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan hải quan đánh dấu vào ô “Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s)” thuộc ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

Điều 2. Kê khai trên Tờ khai bổ sung C/O

Trường hợp sử dụng Tờ khai bổ sung C/O như mẫu quy định tại Phụ lục VII để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, đề nghị khai các thông tin sau:

1. Ghi số tham chiếu trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O.

2. Khai các ô từ ô số 5 đến ô số 13 tương tự hướng dẫn quy định tại khoản 6 đến khoản 14, Điều 1 Phụ lục này. Thông tin tại các ô số 11, 12 phải được thể hiện giống như trên C/O.

3. Ghi số trang nếu sử dụng từ 2 (hai) tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1 of 3, page 2 of 3, page 3 of 3.

Phụ lục IX
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT
ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc)*

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	31

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng